

Tham luận hội thảo: Các khu căn cứ địa ở Nam bộ trong kháng chiến chống Pháp

QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG VỀ MẶT KINH TẾ CỦA CHIẾN KHU Đ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1946-1954)

Đức Thuận - Tổng Phương¹

Tháng 2/1946 chiến khu Đ được thành lập, cũng như bao chiến khu khác chiến khu Đ đảm nhận một trọng trách nặng nề, một vai trò to lớn trong công cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm giành nền độc lập. Vai trò vĩ đại của chiến khu Đ không chỉ ở nhiệm vụ chiến đấu, tiêu diệt sinh lực địch, mà còn ở nhiệm vụ bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân, cùng nhân dân tăng gia sản xuất, thu hoạch mùa màng, góp phần xây dựng kinh tế của chiến khu. Tuy nhân dân chiến khu Đ không có tiềm lực kinh tế dồi dào như thực dân Pháp, song bằng tinh thần yêu nước, sự đồng cam cộng khổ vượt qua mọi khó khăn, họ đã tổ chức nên một đời sống kinh tế ổn định với nhiều loại cây trồng, vật nuôi, đảm bảo nguồn nhu yếu phẩm cho bộ đội một cách thường xuyên và đều đặn, góp phần tạo nên những thắng lợi vẻ vang của cán bộ, chiến sĩ chiến khu Đ trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Do đặc thù của chiến khu Đ (là khu vực nghèo, đất rộng, người thưa, nhiều sông, nhiều suối, nông dân chủ yếu là làm rẫy, năng suất thấp, thiếu lương thực...), cho nên quá trình xây dựng hậu phương về mặt kinh tế ở đây là một quá trình dài, đầy gian lao, được thể hiện chủ yếu ở những điểm sau:

1. Cán bộ, chiến sĩ đẩy mạnh chống chính sách bao vây, phá hoại kinh tế của địch, và tích cực tăng gia sản xuất nông nghiệp tại chỗ nhằm phục vụ kháng chiến.

Đầu năm 1946, thực dân Pháp ngày càng mở rộng chiến tranh ra các tỉnh Nam Bộ, tiến hành nhiều cuộc càn quét, bắn phá các căn cứ kháng chiến trọng yếu của ta. Tại chiến khu Đ, Pháp cũng tiến hành cuộc càn quét có quy mô lớn vào rừng căn cứ thuộc 5 xã Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Thường An, Lạc An. Trên 5.000 quân có tàu chiến và máy bay yểm trợ hình thành nhiều cánh, nhiều mũi tấn công ồ ạt vào chiến khu, tiến đến đâu chúng thực hiện chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch đến đó. Bước sang năm 1947, giặc Pháp liên tiếp tiến hành các cuộc càn quét dữ dội vào chiến khu Đất Cuốc, bắn chết hơn 100 trâu bò, đốt cháy 500 gia lúa², cho máy bay ném bom bắn phá các doanh trại, kho tàng, công xưởng, ruộng rẫy, gia súc của ta, khẩu hiệu của chúng là “giết một trâu bằng năm du kích”. Bên ngoài chúng tiến hành ngăn chặn các ngã đường vận chuyển lương thực thực phẩm, hóa liệu, hàng hóa, thuốc men vào chiến khu.

Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Khu ủy khu 7 và Tỉnh ủy Biên Hòa, quân và dân chiến khu Đ kiên quyết giữ vững căn cứ bảo vệ mùa màng, bảo vệ dự trữ kháng chiến, đồng thời ra sức phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất mọi mặt, từ cần đối mậu dịch, khẩu hiệu của ta là: “giữ người - giữ ta, xây dựng người - xây dựng của, lấy của địch bồi dưỡng của ta, không để một tấc đất bỏ hoang”. Đồng thời, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa đề ra nhiều biện pháp mở ra hướng phát triển kinh tế, khuyến khích nhân dân tăng gia sản xuất như: nhân dân được phép phá rừng làm rẫy theo từng khu vực quy định, lập ở mỗi xã một hội đồng canh nông phát triển nông nghiệp, lập quỹ nghĩa thương, dự trữ lúa giống và nông cụ giúp các gia đình khó khăn.

Từ giữa năm 1948 trở đi tình hình sinh hoạt mọi mặt trong chiến khu Đ bắt đầu trở nên rất khó khăn, đặc biệt là công tác đảm bảo hậu cần. Tình trạng thiếu gạo, lương thực,

¹ Lóp Cao học Lịch sử Việt Nam – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh

² Lịch sử chiến khu Đ, tập I, trang 11, tài liệu lưu trữ tại Phòng khoa học công nghệ & Môi trường Quân khu 7.

nguyên hóa liệu, thuốc men, đe dọa thường xuyên. Công tác sản xuất tại chỗ có đặt ra nhưng chưa thực hiện tốt. Ruộng đất canh tác rất ít, trâu bò bị giặc bắn chết nhiều, một số cán bộ, chiến sĩ, đồng bào tỏ ra dao động, bị quan trước các thủ đoạn tuyên truyền, xuyên tạc của địch, những cơ sở kho tàng bị địch đánh phá thường xuyên nên nội bộ thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Yêu cầu của cách mạng đặt ra là cần phải có chủ trương mới thích hợp với tình hình nhằm chống lại chiến lược của địch, bảo vệ và xây dựng chiến khu Đ thành một trong những trung tâm dự trữ chiến lược của ta.

Trước tình hình đó để giải quyết một phần khó khăn về lương thực, các đơn vị bộ đội và nhân dân cũng đẩy mạnh công tác sản xuất tự túc, các ban sanh sản của khu, tỉnh được thành lập. Bộ chỉ huy khu 7 lập 2 tiểu đoàn sản xuất đặt tại chiến khu Đ và căn cứ Phú Mỹ (Bà Rịa). Cuối năm 1948 tiểu đoàn ở Phú Mỹ chuyển về tăng cường cho tiểu đoàn ở chiến khu Đ, mở rộng phạm vi công tác lên dọc vàm sông Bé. Các cơ quan ban ngành của khu, tỉnh, cử người lập bộ phận sanh sản và xây dựng trại sản xuất cây lương thực, chăn nuôi heo, gà, gọi là các nông trường. Công tác tăng gia sản xuất để tự túc lương thực thực phẩm bắt đầu được chú trọng phát triển thành phong trào trong chiến khu. Năm 1949, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa chỉ đạo bổ sung thêm một số quy định nhằm đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm kinh tế tự túc, chống địch phong tỏa bao vây. Các đơn vị bộ đội và cơ quan dân chính khắc phục hiện tượng chỉ lo kinh doanh “làm thương mại” mà chuyển sang tập trung cho sản xuất, lấy trồng trọt chăn nuôi làm chính, ta mở rộng các nguồn như thuê sản xuất trong căn cứ, thuê đánh vào các loại hàng hóa bán vào các vùng tạm bị chiếm, thuê thu ở vùng du kích và tạm bị chiếm ở các sở cao su.

Cuối năm 1949, quân dân chiến khu Đ được mùa lớn, số lúa thu hoạch trong chiến khu tăng gấp 20 lần so với vụ mùa cuối năm 1947, nhân dân phấn khởi đóng góp lương thực cho nhà nước như lập bồ lúa kháng chiến hoặc bán chịu chờ ngày độc lập lấy tiền sau. Các sinh hoạt trong chiến khu dần dần ổn định trở lại, dọc bên Chang Chang, Bàu ông Iêng, Sinh, hình thành những trung tâm dân cư, có các hiệu tạp hóa, ăn uống, chụp hình, cắt tóc....các cơ quan kháng chiến, các cơ sở sản xuất kho tàng được bảo đảm an toàn, công tác bảo đảm cung cấp được cải thiện một bước quan trọng tạo điều kiện cho lực lượng cách mạng tại chiến khu trụ vững chiến đấu.

Năm 1950, 1951 công tác tăng gia sản xuất được củng cố và đổi mới một bước căn bản, Ban căn cứ địa Đồng Nai tiến hành quy hoạch phân đất cho các đơn vị, lập nông trường sản xuất. Tỉnh Thủ Biên lập ban sản xuất tại chiến khu Đ để lo cung cấp cho tiểu đoàn chủ lực là liên xưởng tỉnh. Các bộ phận sản xuất của phân liên khu, các cơ quan đơn vị bộ đội đều tổ chức sản xuất lương thực ở các rẫy gần cơ quan đơn vị và có trại sản xuất ở xã như: Sinh, Hàng Dài, Vĩnh An, Mã Đà, Bà Hào... Bên cạnh đó, Trung ương Cục miền Nam còn thực hiện chính sách giảm tô, giảm thuế, tạm cấp ruộng đất. Ở chiến khu Đ do đất nhiều, người ít nên nhân dân và các đơn vị cơ quan được tự do khai thác, canh tác theo quy hoạch chung của ban căn cứ. Chính sách bao vây kinh tế địch được hủy bỏ, chính sách mậu dịch hợp lý kích thích nhân dân phấn khởi sản xuất, đem sản phẩm thừa về vùng tạm bị chiếm đổi với những mặt hàng khan hiếm.

Nhưng trong lúc nhân dân và bộ đội đang phấn khởi, tích cực sản xuất thì vào giữa tháng 10.1952 một cơn bão lớn đã tàn phá các tỉnh miền Đông Nam Bộ, cả tỉnh Thủ Biên bị thiệt hại lớn về người, tài sản và gia súc. Mưa tuy không lớn nhưng kéo dài nhiều ngày đêm khiến cho lương thực hoa màu sắp đến ngày thu hoạch bị hư hại nặng, các kho tàng cất dấu lương thực thực phẩm bị ẩm mốc, mục ruỗng, thêm vào đó Pháp lại hành quân càn quét, bao vây, ngăn chặn các ngã đường vận chuyển, nhất là vận chuyển lương thực,

khiến cho đời sống nhân dân trong chiến khu Đ gặp muôn vàn khó khăn, mọi hoạt động sản xuất, huấn luyện vận tải đều bị gián đoạn. Hàng vạn cán bộ, chiến sĩ, nhân dân thiếu ăn hàng ngày, gạo không đủ để nấu cháo ăn...

Để khắc phục hậu quả thiên tai, xây dựng lại căn cứ, đẩy mạnh sản xuất tự túc, cán bộ, nhân dân trong chiến khu Đ quyết tâm nước rút đến đâu cây lương thực hoa màu phải được trồng ngay đến đó. Trên địa bàn toàn tỉnh Thủ Biên công tác tăng gia sản xuất, khắc phục hậu quả thiên tai được đẩy mạnh hơn bao giờ hết. Kết quả đạt được là: cuối năm 1952 khắp chiến khu Đ đặc biệt là khu vực dọc sông Đồng Nai, vàm sông Bé, Mã Đà, Bà Hào... các loại cây lương thực ngắn ngày đã lên xanh, đơn vị nào cũng có gà, vịt, heo để ăn thịt. Nhân dân và nhiều đơn vị, cơ quan có lương thực để ăn và dự trữ trong năm 1952 nên càng hăng hái sản xuất các vụ mùa tiếp theo. Riêng tiểu đoàn 303 và đại đội Nguyễn Văn Nghĩa dành hẳn 4 tháng để sản xuất trong 1 năm, các cơ quan đều cử từ 1/3 đến 2/3 số người luân phiên đi sản xuất tại các nông trường.

Bước sang năm 1953 giặc Pháp lại điên cuồng phá hoại mùa màng, chúng cho máy bay thường xuyên bay trên vùng căn cứ để bắn giết trâu bò và những người làm đồng, tưới xăng đốt cây cối, hoa màu, ngoài ra chúng còn dùng xe lội nước càn ruộng lúa, cho các đội biệt kích cắt lúa, nhổ khoai, đốt sắn... Để đối phó với hành động phá hoại của giặc, ta chủ động chuyển sang sản xuất ban đêm, ở chiến khu Đ bộ đội có sáng kiến trồng mì đại trà, vì vậy phong trào trồng mì đại trà đã phát triển khắp chiến khu. Riêng tiểu đoàn 320 - tiểu đoàn vận tải hoạt động từ vùng Hàm Tân (Bình Thuận) về chiến khu Đ cũng đã trồng được rẫy mì 20 ha ở Bà Hào gọi là “rẫy mì chiến lược”, còn tiểu đoàn 303 ở chiến khu Đ cũng trồng được trên 500.000 gốc mì và một số lúa, bắp, có thể tự túc trong 5 tháng ăn cho cả gần 1.000 cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị.

Bên cạnh công tác tăng gia sản xuất là nhiệm vụ bảo vệ mùa màng: hàng năm khi lúa sắp vàng đồng thì các ban bảo vệ mùa lại hoạt động, bộ đội địa phương huyện, kết hợp với du kích chia lực lượng phụ trách bảo vệ các khu vực ruộng rẫy, tích cực chống càn, canh gác cho đồng bào và bộ đội thu hoạch lúa, ta chọn những người trẻ, khỏe thành lập những tiểu đoàn gặt xung phong, chia thành từng tổ gặt, bó, gánh, vác ngay trong đêm. Nhờ đó đến khi trời sáng lúa đã về đến nơi cất dấu an toàn. Ví dụ trên cánh đồng Lạc An (thuộc chiến khu Đ) bộ đội và nhân dân đã cùng thu hoạch được 25.000 gạ thóc vào cuối 1953, nhờ vậy các cơ quan đơn vị trực thuộc phân liên khu tại chiến khu Đ tự túc được 6 tháng, tiêu chuẩn của bộ đội cao dần lên, mỗi người được cấp 25 lít gạo (11 lít gạo khoảng 3 lon gạo) và 9 đồng tiền ăn/một tháng³. Đến cuối năm 1953 trong đại hội mừng công của tỉnh Thủ Biên được tổ chức tại xã Đất Cuốc, nhiều cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trong chiến khu Đ được vinh dự nhận danh hiệu “chiến sĩ nông nghiệp” trong phong trào sản xuất tự túc để đánh giặc.

Năm 1954 chiến tranh ngày càng trở nên quyết liệt, vấn đề kinh tế hậu cần trong các chiến khu được đặt ra bức thiết, trước tình hình đó, ban cán sự Tỉnh ủy Thủ Biên đề cao nhiệm vụ: Đẩy mạnh tăng gia sản xuất, bảo vệ mùa màng và tiết kiệm để thực hiện tiếp tế tại chỗ cho các lực lượng kháng chiến, bộ đội, dân quân trong chiến khu Đ tích cực thi đua sản xuất lập công:

*“...Ruộng nhà năm đám cây xong ba
Trước nhà đám bắp lên xanh mướt
Bầu bí bò chen giữa đám cà...”*

³ Lịch sử chiến khu Đ, Tập I, tr. 20, tài liệu lưu trữ tại Phòng Khoa học Công nghệ & Môi trường Quân khu 7.

Từ đây công tác tăng gia sản xuất trên địa bàn chiến khu Đ đã có sự chuyển biến tích cực, quân và dân quyết tâm thực hiện khẩu hiệu: “Không đánh giặc thì giặc cướp phá ta, không tăng gia lấy gì nuôi quân đánh giặc”.

Có thể nói việc sản xuất và thu hoạch mùa màng trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp ở chiến khu Đ đã liên tục nhận được sự chỉ đạo thường xuyên, chặt chẽ của lãnh đạo các cấp, các ngành, và luôn luôn huy động được đông đảo nhân dân và bộ đội cùng tham gia. Do vậy vấn đề sản xuất tại chỗ đã đáp ứng được phần nào nhu cầu về hậu cần của bộ đội và nhân dân trong chiến tranh.

2. Trong quá trình xây dựng kinh tế, cùng với quá trình sản xuất tự túc tại chỗ về nông nghiệp, quân và dân chiến khu Đ còn đẩy mạnh các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp đáp ứng một phần nhu cầu chiến tranh.

Cùng với nông nghiệp, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cũng được cán bộ, chiến sĩ chiến khu Đ quan tâm sản xuất. Nhưng trong những năm kháng chiến chống Pháp nền kinh tế ở đây còn lạc hậu, què quặt chưa có các ngành công nghiệp luyện kim, cơ khí, chế tạo hóa chất, chưa có đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, chưa có ai được đào tạo chuyên môn về chế tạo vũ khí cho nên các binh công xưởng của ta còn kém phát triển, năng suất thấp, quy mô nhỏ, chỉ tồn tại và hoạt động một số ít các xưởng sản xuất vũ khí nhỏ lẻ, đơn giản để phục vụ nhu cầu chiến tranh tại chỗ.

Mặc dù vậy ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, hệ thống các binh công xưởng vẫn lần lượt ra đời và hoạt động tương đối đều đặn ở tỉnh Thủ Biên. Đến năm 1947, hàng loạt cơ sở tiểu thủ công nghiệp xuất hiện khắp vùng căn cứ, các cơ sở, xí nghiệp sản xuất các mặt hàng nông phẩm, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cũng như chiến đấu cho bộ đội và nhân dân từng bước hình thành, một số lò đường được xây dựng ở khu vực Lạc An (thuộc chiến khu Đ), xưởng thuộc da của khu 7 sản xuất được các loại thắt lưng, bao đạn, dây súng, dây da xắc cốt, cặp đựng tài liệu cho cán bộ, chiến sĩ mang theo khi công tác ... với chất liệu khá. Xưởng giấy sử dụng nhiều nguyên liệu có sẵn ở rừng chiến khu như tre, nứa, rom, bông gòn, vỏ cây... để sản xuất các loại giấy đánh máy, giấy viết, bìa (tính riêng trong 2 năm 1948 và 1949, trung bình mỗi tháng xưởng sản xuất được 30.000 tờ giấy in báo).

Đặc biệt ở Đất Cuốc (chiến khu Đ) - nơi có sẵn nguyên liệu đất cao lanh, đã sản xuất được nhiều loại chén, đĩa và dụng cụ sinh hoạt cung cấp rộng rãi trong chiến khu. Các bình gốm làm ra đều có in hình Bác Hồ, hình đồng chí Trường Chinh hoặc những dòng chữ “Hồ Chủ Tịch muôn năm”, “kháng chiến nhất định thắng lợi” cùng nhiều loại hoa văn trang trí đẹp mắt được nhiều người yêu thích. Trong những ngày tháng thiếu nguyên liệu sản xuất vũ khí, lò chén đĩa đã sản xuất các loại vỏ lựu đạn, vỏ mìn (chiến sĩ du kích thường gọi là mìn bình vôi) bằng sành, kịp thời cung cấp nhu cầu vũ khí cho dân quân du kích đánh giặc⁴.

Ngoài ra, các binh công xưởng của các chi đội trong chiến khu Đ còn tranh thủ thu máy móc, thiết bị, các xác máy bay, xe, tàu hư hỏng đưa về xưởng để sản xuất vũ khí. Binh công xưởng chi đội 10 sau khi được thành lập đã có chủ trương “phải dùng đạn cối của địch để đánh địch” và tìm cách làm ra súng cối 81 ly (dù chưa trông thấy lần nào), và đến cuối năm 1946 đã thành công, chi đội trưởng Huỳnh Văn Nghệ lệnh cho anh em đem cối 81 ly mới chế tạo cùng 3 súng phóng lựu đạn công kích vào thành sân đá (đồn lính Pháp ở Biên Hòa).

⁴ Lịch sử hậu cần quân khu 7 (1945-2000), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000, tr.102

Năm 1951 hầu hết các công trường trong căn cứ chiến khu Đ đều tập trung vào nhiệm vụ sửa chữa vũ khí phục vụ cho công tác bảo vệ căn cứ như sửa chữa, nhồi đạn, làm lựu đạn, chống mìn, nhiều gia đình đã phải đóng góp cả đồ thờ cúng bằng đồng để sản xuất vỏ đạn. Nhờ đó các tổ vũ khí xã được củng cố về mặt tổ chức, trang bị thêm dụng cụ sản xuất và quán triệt phương châm sản xuất các vũ khí thiết thực như: làm đạn lồi, làm chông và các loại nông cụ.

Trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh, tình hình chung của cả chiến trường Nam Bộ đang trên đà phát triển mọi mặt, khắc phục được tình trạng thiếu đói và khôi phục sản xuất đạt hiệu quả cao. Vấn đề trở ngại lớn nhất lúc này cho mọi chiến trường là vấn đề hậu cần, vũ khí, đạn dược thiếu. Do đó, đòi hỏi ngành quân giới trong các chiến khu phải nỗ lực lớn để nghiên cứu, chế tạo vũ khí thật nhiều, thật đơn giản. Vì vậy mà các xưởng, công trường trong chiến khu Đ không đi vào nghiên cứu, sản xuất các loại vũ khí cầu kỳ, mà tập trung sản xuất các loại vũ khí căn bản, thiết thực phục vụ theo nhu cầu của cả 3 thứ quân. Ví dụ như công trường ở căn cứ Đồng Nai trong thời kỳ này cũng chỉ đi sâu vào sửa chữa các loại súng thông thường, làm lựu đạn, nhồi đạn súng trường để đáp ứng yêu cầu chiến đấu, bảo vệ căn cứ của đại đội Nguyễn Văn Nghĩa và các đại đội du kích khác.

3. Đẩy mạnh quá trình xây dựng kinh tế trong nhân dân nhằm đảm bảo nguồn hậu cần tại chỗ

Xây dựng kinh tế trong nhân dân là một nội dung quan trọng không thể thiếu trong quá trình xây dựng hậu phương về mặt kinh tế ở chiến khu Đ. Trong điều kiện chiến tranh có nhiều khó khăn, thiếu thốn, việc tổ chức nhân dân cùng sản xuất, đồng thời huy động quần chúng tự nguyện đóng góp vật chất, lương thực thực phẩm cho kháng chiến là việc làm hết sức cần thiết. Quá trình này diễn ra rất phong phú, đa dạng, liên tục trong suốt tiến trình kháng chiến chống Pháp.

Từ đầu năm 1946 cho đến cuối năm 1954, để xây dựng căn cứ kháng chiến, đảm bảo nhiệm vụ hậu cần trong cho chiến tranh, nhân dân cả trong và ngoài chiến khu Đ đều hăng hái, tự nguyện đóng góp lương thực thực phẩm cho kháng chiến, có người hiến cả một đàn trâu, gia đình nào cũng tham gia gánh vác công việc cách mạng như nấu nướng tiếp tế cho bộ đội, động viên con em đầu quân giết giặc hoặc tham gia các đội tự vệ chiến đấu, tiếp đón cur mang các gia đình từ vùng tạm bị chiếm tản cư đến.

Ở chiến khu Đ, nhân dân gia súc tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, tổ chức hũ gạo đồng tâm, hũ gạo cứu quốc, hũ gạo nuôi quân... đã góp một phần không nhỏ cho kháng chiến. Năm 1946 nhân dân tích cực đẩy mạnh chống Pháp, tích cực tăng gia sản xuất, giải quyết thiếu đói trước mắt và tích lũy để đóng góp cho kháng chiến. Tình quân dân hình thành ngay trong những ngày đầu gian nan ác liệt, các gia đình tự nguyện đóng góp, ủng hộ lúa gạo, trâu, bò của mình, có gia đình ủng hộ gần như toàn bộ số lúa thu hoạch được cho kháng chiến.

Do ở chiến khu Đ, địa hình đồi núi, có nhiều rừng hoang, nên chính quyền các cấp luôn động viên nhân dân trong chiến khu khai phá đất hoang để trồng khoai, trồng lúa. Lãnh đạo tỉnh Thủ Biên đã triển khai một số chính sách nói chung về ruộng đất như giảm tô, chia cấp ruộng đất công điền, ruộng vắng chủ cho nhân dân cày cấy, phát triển các ngành nghề sản xuất tự túc, mặc cho quân thù bắn phá, nhân dân vẫn ra đồng cày cấy, lúa khoai vươn lên xanh tươi dưới những làn đại bác của địch.

Năm 1948, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa đề ra nhiều biện pháp mở ra hướng phát triển kinh tế, khuyến khích nhân dân tăng gia sản xuất như: nhân dân được phép phá rừng làm rẫy theo từng khu vực quy định, lập ở mỗi xã một hội đồng canh

nông phát triển nông nghiệp, lập quỹ nghĩa thương, dự trữ lúa giống và nông cụ giúp các gia đình khó khăn, nâng giá thu mua thóc từ 12 đồng lên 20 đồng 1 giạ lúa. Các đơn vị tổ chức bố phòng canh gác bảo vệ nhân dân sản xuất, mở lò rèn sản xuất nông cụ, đổi lúa cho nông dân, mặt khác đẩy mạnh công tác sản xuất tự túc, các ban sanh sản của khu, tỉnh được thành lập.

Cuối năm 1949, quân dân chiến khu Đ được mùa lớn, nhân dân phấn khởi đóng góp lương thực cho nhà nước như lập bò lúa kháng chiến hoặc bán chịu chờ ngày độc lập lấy tiền sau. Các sinh hoạt trong chiến khu dần dần ổn định trở lại, dọc bên Chang Chang, Bàu ông Iêng, Sinh, hình thành những trung tâm dân cư, có các hiệu tạp hóa, ăn uống, chụp hình, cắt tóc... các cơ quan kháng chiến, các cơ sở sản xuất kho tàng được bảo đảm an toàn, công tác hậu cần được cải thiện một bước quan trọng tạo điều kiện cho lực lượng cách mạng tại chiến khu trụ vững chiến đấu.

Năm 1952, toàn bộ khu vực miền Nam bị trận bão lớn, cuốn đi tất cả, đẩy cả khu vực Nam Bộ vào nạn đói trầm trọng. Trước tình hình muôn vàn khó khăn do bão lụt gây ra, Trung ương Cục miền Nam họp ra chỉ thị khắc phục khó khăn, phát động phong trào sản xuất cứu đói và kêu gọi đồng bào nhân dân khắp nơi ủng hộ nhân dân vùng bão lụt. Chấp hành chỉ thị của Trung ương Cục, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ tập trung tiền mặt cung cấp cho quân miền Tây tổ chức “tuần lễ ủng hộ miền Đông”, quyền gửi hàng triệu đồng tiền ngân hàng Đông Dương, hàng chục tấn gạo, thực phẩm và vật phẩm khác. Các tỉnh miền Đông vận động đồng bào vùng không bị bão lụt san sẻ khó khăn với vùng bị bão lụt, cả Nam Bộ hướng về đồng bào chiến sĩ chiến khu Đ, ở khắp mọi nơi, Ủy ban kháng chiến các cấp tích cực vận động nhân dân, quyền góp gạo, tiền cứu đói cho đồng bào chiến sĩ ở chiến khu Đ. Đồng bào từ vùng bị chiếm của tỉnh Thủ Biên, ở thành phố Sài Gòn- Chợ Lớn đã lặn lội vượt qua sự kiểm soát của địch, mang thuốc men, gạo mẩm... giao đến các trạm tiếp nhận để chuyển về chiến khu Đ cho bộ đội. Còn nhân dân trong chiến khu Đ cũng đẩy mạnh phong trào sản xuất, tổ chức các phong trào vận động công để tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất, nhân dân tự chế biến các loại củ nân, khoai mài, khoai chụp, đọt buông... để ăn thay lương thực, gạo để dành nuôi thương binh, trẻ nhỏ. Đồng bào trong căn cứ ra sức tham gia sản xuất:

*“Tiền phương chiến sĩ hy sinh
Đem xương máu mình giữ nước non ta
Hậu phương sản xuất tăng gia
Cũng là kháng chiến cũng là vẻ vang”⁵*

Đến giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, vấn đề đáp ứng lương thực thực phẩm cho chiến khu Đ lại càng trở nên khó khăn hơn. Với tinh thần tiếp tục ủng hộ cán bộ, chiến sĩ trong chiến khu “... các bà, các mẹ, các chị ở vùng ngoài tích cực mang gạo vào tiếp tế, nhưng vì giặc Pháp kiểm soát gắt gao, khiến mấy chị phải nói dối là mang gạo vào bán cho đồng bào, rồi cười duyên với chúng mới qua được...”⁶. Tất cả điều đó biểu hiện sâu sắc tấm lòng thương yêu, đoàn kết và luôn hướng về cách mạng, về chiến khu của đồng bào khắp nơi trong vùng tạm bị chiếm, khích lệ những người ở lại chiến khu quyết tâm vượt qua mọi khó khăn thiếu thốn.

Nhìn chung từ những người dân chân lấm tay bùn, trình độ văn hóa còn hạn chế nhưng bằng kinh nghiệm thực tiễn và sự sáng tạo không ngừng với trăm phương nghìn kế

⁵ Hồ Chí Minh, Về công tác hậu cần quân đội, Nxb Quân đội nhân dân, 1970.

⁶ Theo lời kể của đồng chí Tư Quang, Tọa đàm về tình hình chiến khu Đ trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954), tọa đàm ngày 23- 24/4 tại tỉnh Sông Bé. Tài liệu lưu trữ tại phòng khoa học công nghệ quân khu 7.

để xây dựng hậu phương về mặt kinh tế, họ hoàn toàn xứng đáng là trụ cột của kháng chiến: từ phong trào tăng gia sản xuất chống đói, tham gia đào mương, đắp đập dẫn nước tưới ruộng, đến sự ủng hộ hết mình với các hũ gạo đồng tâm, tuần lễ đồng, tuần lễ vàng, tổng động viên nhân tài vật lực để phục vụ kháng chiến, tất cả nói lên tinh thần cống hiến hết mình của người dân trong chiến khu: “người có tiền giúp tiền, kẻ có sức giúp sức, người có tài trí giúp tài trí, tất cả phải góp một hòn đá, viên gạch dựng xây dựng lâu dài dân tộc Việt Nam” (Hồ Chủ tịch)

* *

*

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946–1954), vấn đề xây dựng hậu phương về mặt kinh tế ở chiến khu Đ đã có những chuyển biến đáng ghi nhận, bước đầu đáp ứng được một phần nhu cầu của quân và dân trong chiến khu. Cán bộ chiến sĩ trong chiến khu Đ luôn đẩy mạnh và tích cực tự sản xuất trong các nông trường, công trường, vì họ nhận thức được rằng nguồn đảm bảo hậu cần tại chỗ là nguồn cơ bản, có ý nghĩa chiến lược lớn, bảo đảm kịp thời nhất. Nhưng do nhu cầu bảo đảm cung cấp cho chiến tranh có quy mô ngày càng lớn, nguồn tại chỗ thì vừa bị địch đánh phá, vừa bị thiên tai tàn phá, cộng với những khó khăn, thiếu thốn trong hoàn cảnh chiến tranh, cho nên những hoạt động kinh tế ở đây vẫn nằm trong khuôn khổ của một nền kinh tế đóng kín, mang tính tự cấp tự túc, thiếu ổn định và còn khá nghèo nàn.

Tuy vậy, để đạt được những kết quả nêu trên, quân và dân ở cả chiến khu Đ đã phải trải qua một quá trình dài đầy gian lao, khó khăn và thử thách, với quan điểm tự lực tự cường, chủ động phát huy nội lực, anh dũng đối đầu với gian khó, quân và dân ở chiến khu Đ đã bước đi những bước khá vững chắc trên con đường kháng chiến đánh Pháp, đuổi Mỹ, giành độc lập cho dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lịch sử chiến khu Đ, Tập I, tài liệu lưu trữ tại Phòng Khoa học Công nghệ & Môi trường Quân khu 7.
2. Lịch sử hậu cần quân khu 7 (1945-2000), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000.
3. Hồ Chí Minh, Về công tác hậu cần quân đội, Nxb Quân đội nhân dân, 1970.
4. Theo lời kể của đồng chí Tư Quang, Tọa đàm về tình hình chiến khu Đ trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954), tọa đàm ngày 23- 24/4 tại tỉnh Sông Bé. Tài liệu lưu trữ tại phòng khoa học công nghệ quân khu 7.

-Nhóm tác giả:

-Trần Đức Thuận

Email: diepvientran@gmail.com

Tel: 0977.328.132

-Tống Thị Phương

Email: tongphuong511@gmail.com

Tel: 0984.495.433